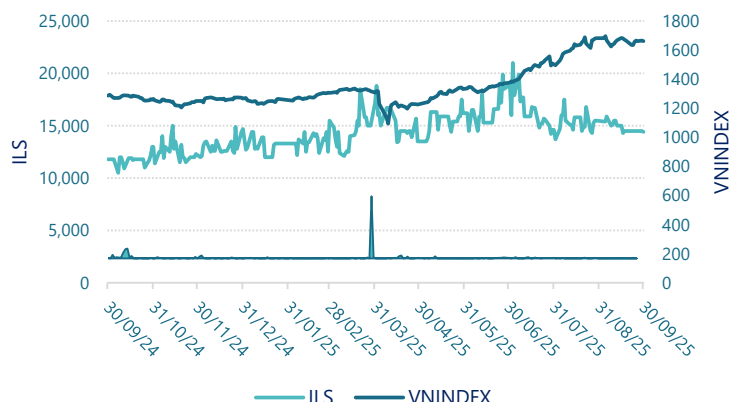


CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (UPCOM: ILS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
P/E	41.3
EPS	349

DT thuần

Q3/25

118

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 75.4 | 176%

YoY: ▲ 74.1 | 168%

LN sau thuế

Q3/25

2.89

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.02 | 0.6%

YoY: ▼ 2.57 | -47.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.9%

+/- YoY: ▼ 12.2%

DT thuần

9T 2025

191

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 73.0 | 62.0%

LN sau thuế

9T 2025

6.21

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.73 | -21.9%

ROE

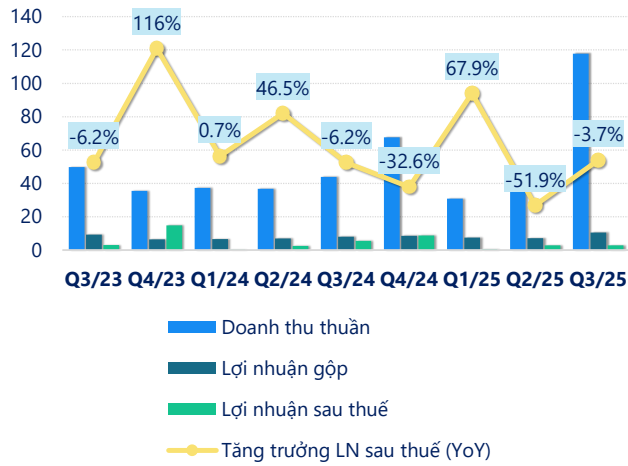
Q3/25

3.6%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

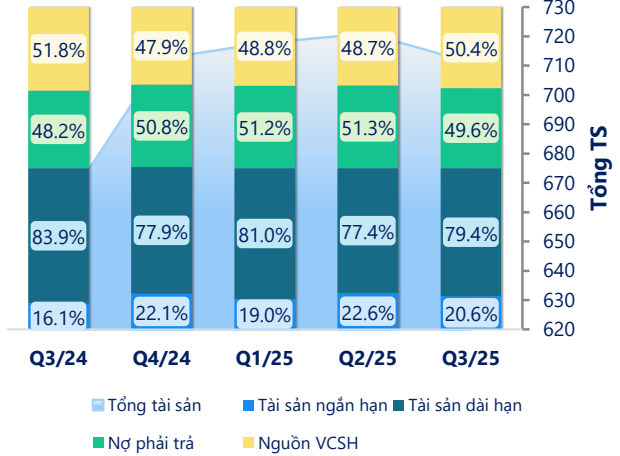
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

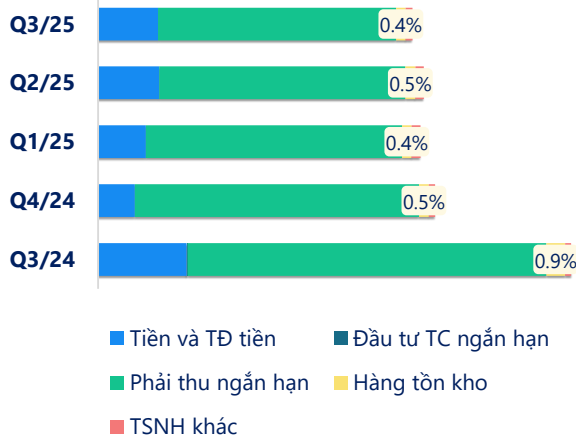
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



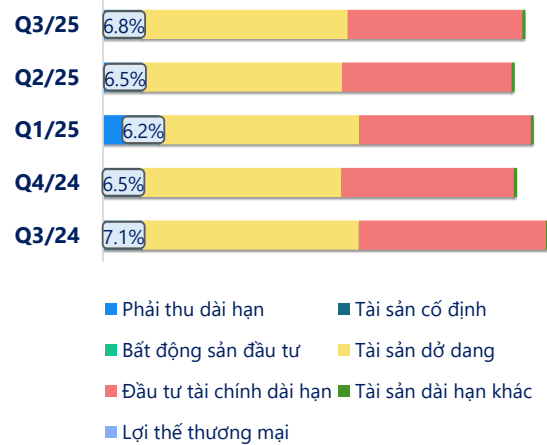
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

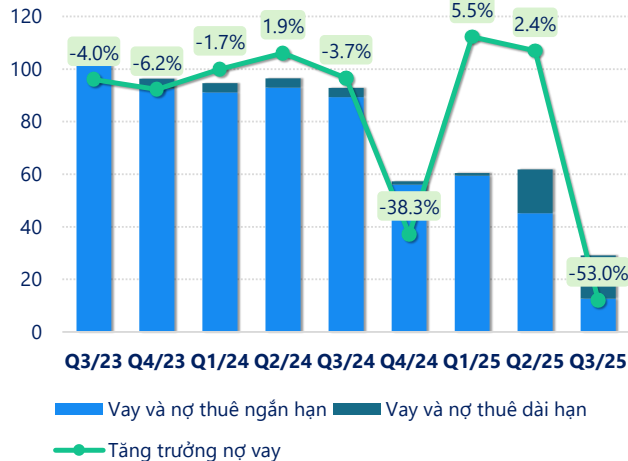
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

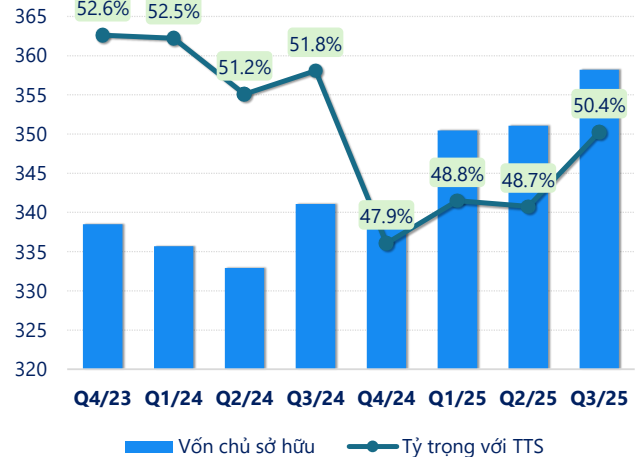
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

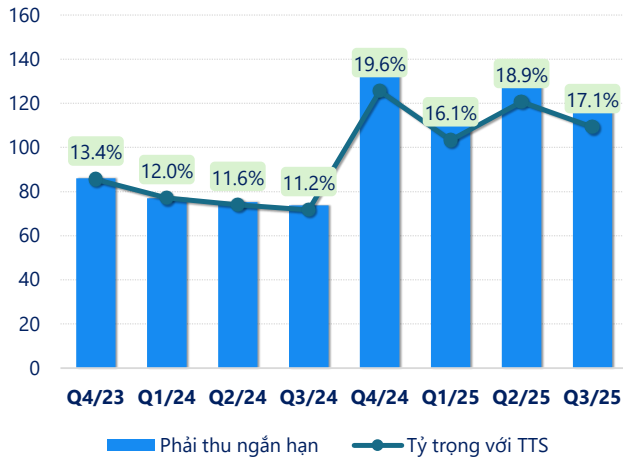
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



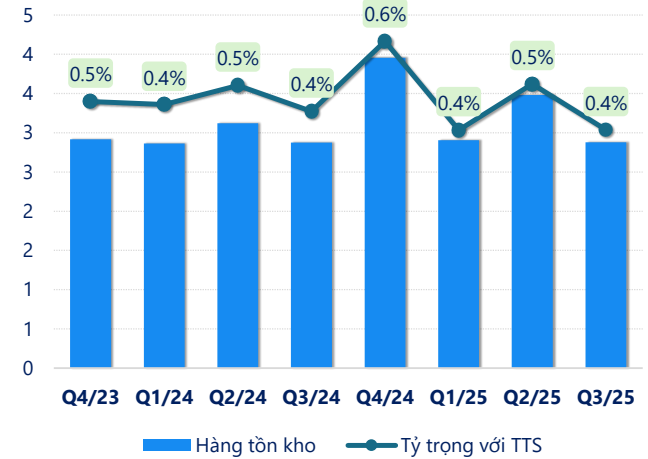
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


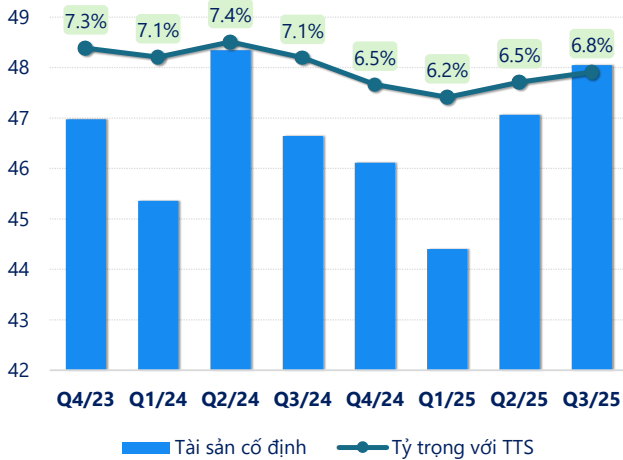
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


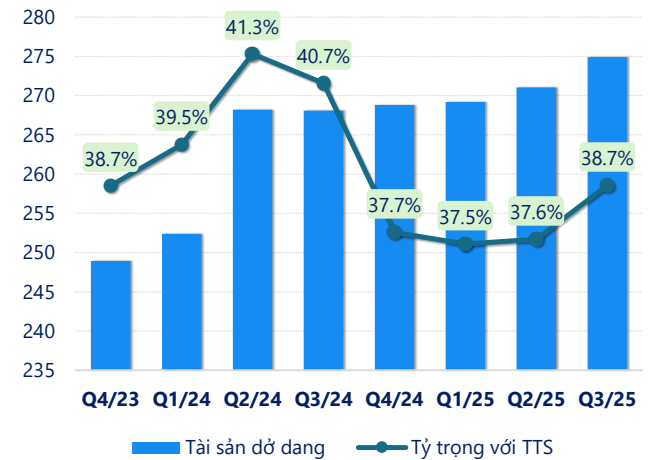
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

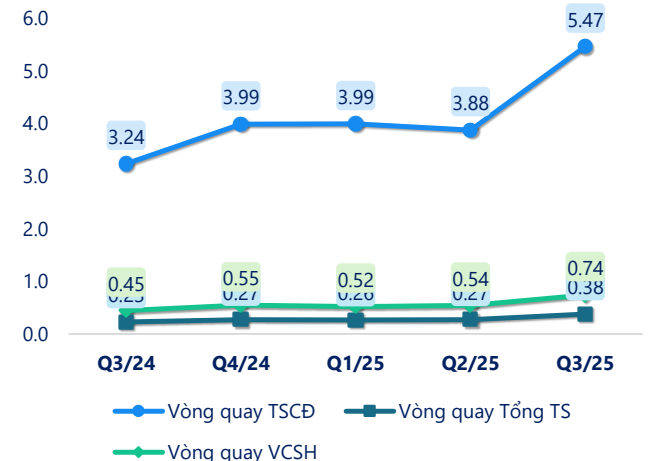
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	659	712	718	721	711
Tài sản ngắn hạn	106	158	136	163	146
Tiền và tương đương tiền	27.5	12.3	16.1	20.7	20.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.01	0.01	0.01	0.01
Phải thu ngắn hạn	73.8	140	116	136	121
Hàng tồn kho	2.87	3.96	2.90	3.48	2.88
Tài sản ngắn hạn khác	2.12	1.63	1.35	2.53	1.84
Tài sản dài hạn	553	555	582	558	565
Phải thu dài hạn	2.31	4.31	32.3	6.31	4.33
Tài sản cố định	46.6	46.1	44.4	47.1	48.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	268	269	269	271	275
Đầu tư tài chính dài hạn	232	231	232	230	233
Tài sản dài hạn khác	3.53	4.17	3.90	4.25	4.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	318	362	367	370	353
Nợ ngắn hạn	247	294	128	114	97.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.3	56.0	59.5	45.1	12.6
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	18.7	17.5	15.4	17.3
Nợ dài hạn	70.9	68.7	239	255	256
Vay và nợ thuê dài hạn	3.54	1.24	0.91	16.7	16.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	341	350	351	358
Vốn chủ sở hữu	341	341	350	351	358
Vốn điều lệ	360	360	360	360	360
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)